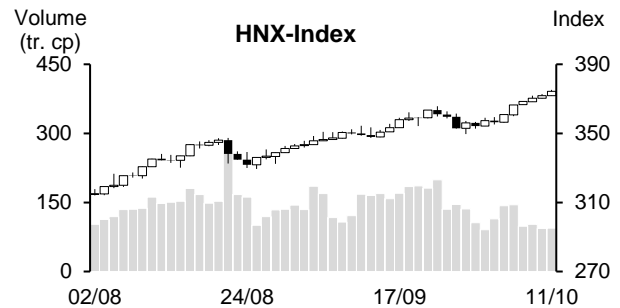
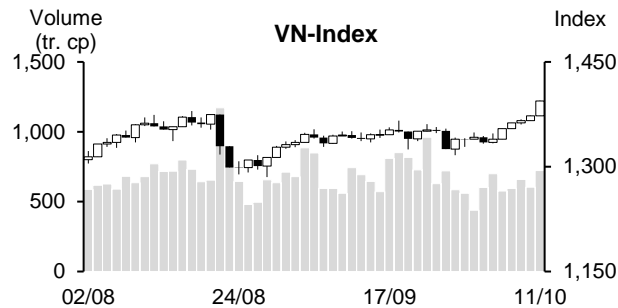


11/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,394.09	1.56%	1,510.27	2.28%	374.34	0.65%
Tổng KLGD (tr. cp)	762.60	20.92%	220.85	56.14%	99.78	2.43%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	721.46	19.48%	211.04	53.19%	93.89	0.14%
TB 20 phiên (tr. cp)	672.98	7.20%	157.09	34.34%	140.87	-33.35%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,612.35	27.49%	10,164.89	46.19%	2,100.76	5.18%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,886.23	23.75%	9,359.77	39.57%	1,943.41	5.68%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,516.58	12.80%	7,506.05	24.70%	2,818.07	-31.04%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	221	48%	28	93%	119	34%
Số mã giảm	188	41%	2	7%	106	30%
Số mã đứng giá	48	11%	0	0%	124	36%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chính thức bước vào nhịp tăng mới trong phiên giao dịch đầu tuần khi VN-Index có phiên tăng hơn 20 điểm và vượt kháng cự quan trọng nhờ sự bứt phá của nhóm cổ phiếu ngân hàng ngay trong phiên sáng. Lực cầu mạnh cũng lan tỏa đến nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn khác trong nhóm VN30 trong phiên chiều giúp đà tăng của các chỉ số càng được nới rộng. Thanh khoản thị trường tăng trở lại trên mức trung bình. Trong đó, lượng thanh khoản tăng thêm này được đóng góp chính từ giao dịch sôi động của cổ phiếu SHB trong ngày đầu tiên được niêm yết trên sàn HoSE. SHB cũng chính là cổ phiếu có mức thanh khoản cao nhất trong phiên hôm nay. Ngoài ra, tín hiệu tích cực cũng đến từ giao dịch khối ngoại với phiên mua ròng mạnh trở lại sau 3 phiên bán ròng liên tiếp trước đó.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ sáu liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang tham gia thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ngày đang ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang mạnh dần lên. Thêm vào đó, đường MACD và RSI đang hướng lên củng cố cho đà tăng hiện tại, chỉ số có thể tiếp tục hướng lên thử thách vùng đỉnh lịch sử quanh ngưỡng 1,420 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm thứ sáu liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng đi lên. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các nhịp rung lắc kỹ thuật để gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có dự báo kết quả kinh doanh quý 3 khả quan và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: RAL (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HDB, DGC, TV2

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	RAL	Mua	12/10/21	211.8	211.8	0.0%	245	15.7%	203	-4.2%	Cổ phiếu tiếp diễn xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HDB	Quan sát mua	12/10/21	25.65	28.5-29	Nền bật tăng tốt kèm vol cao trở lại sau nhịp chỉnh cạn vol về MA200 -> khả năng có nhịp tăng về lại đỉnh cũ, có thể canh mua vùng 25.1-25.3
2	DGC	Quan sát mua	12/10/21	151.8	190-200	Nhịp giảm cạn vol, về lại vùng hỗ trợ 140-150 + có phiên tăng kèm vol tăng nhẹ trở lại -> có cơ hội quay lại xu hướng tăng
3	TV2	Quan sát mua	12/10/21	56.5	65-66	Hai nền điều chỉnh gần đây không xấu với nền nhỏ, vol thấp + MACD vẫn giữ trên Signal -> khả năng chỉ điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua quanh vùng 55-56

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	09/09/21	57.2	51.3	11.5%	63.8	24.4%	49	-4%	
2	PLX	Mua	29/09/21	54.9	51.1	7.4%	58	13.5%	49.8	-3%	
3	TLG	Mua	01/10/21	43.90	41.45	5.9%	46.6	12%	40	-3%	
4	PAN	Mua	05/10/21	30.30	28.15	7.6%	32	14%	26.7	-5%	
5	NAF	Mua	06/10/21	30.75	31	-0.8%	34	10%	29.9	-4%	
6	POM	Mua	07/10/21	18.05	17.5	3.1%	20.1	15%	16.8	-4%	
7	ILB	Mua	08/10/21	35.45	34.2	3.7%	41.5	21%	32.5	-5%	
8	VHM	Mua	11/10/21	81	79.9	1.4%	92	15%	77	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****SSI Research: Chính sách tiền tệ sẽ tiếp tục nới lỏng**

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research có báo cáo thị trường tiền tệ tuần từ 4/10-8/10, đề cập trong tuần qua, các hợp đồng bán ngoại tệ kỳ hạn đầu tháng 4 đã bắt đầu được thực hiện giúp nguồn cung VND trên liên ngân hàng dồi dào hơn. Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng tiếp tục giảm 2-6 điểm cơ bản.

Dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng được các tổ chức tín dụng dự báo tăng 4% trong quý IV.

Huy động vốn toàn hệ thống được kỳ vọng tăng bình quân 4,6% trong quý IV và tăng 10,4% trong năm 2021, điều chỉnh giảm so với mức kỳ vọng 11,9%. SSI Research duy trì quan điểm chính sách tiền tệ trong thời gian tới được kỳ vọng sẽ tiếp tục nới lỏng để hỗ trợ sự hồi phục của nền kinh tế sau đại dịch và mặt bằng lãi suất huy động - cho vay được các tổ chức tín dụng tiếp tục điều chỉnh giảm nhẹ trong quý IV.

Nguồn cung – cầu ngoại tệ trên thị trường sẽ tương đối cân bằng và giúp tỷ giá USD/VND duy trì trạng thái ổn định.

Xăng tăng gần 1.000 đồng/lít, lên cao nhất 7 năm

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa có quyết định điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu trong nước từ 15h ngày 11/10. Theo đó, giá xăng E5 RON 92 ở mức 21.680 đồng/lít, tương ứng tăng 970 đồng/lít; xăng RON 95 có giá bán lẻ tối đa là 22.870 đồng/lít, tăng 930 đồng/lít. Đây là mức giá cao nhất của xăng trong nước kể từ tháng 11/2014.

Giá các mặt hàng dầu cũng điều chỉnh tăng mạnh. Dầu hoả là 16.620 đồng/lít, tăng 980 đồng/lít. Dầu diesel là 17.540 đồng/lít, tăng 960 đồng. Dầu madut là 17.090 đồng/kg, tăng 510 đồng/kg.

Trong lần điều chỉnh này, Liên Bộ không trích quỹ bình ổn cho tất cả mặt hàng, nhưng chi quỹ 950 đồng với xăng E5 RON 92 (tăng 100 đồng/lít so với kỳ trước) và 150 đồng với dầu diesel, 100 đồng cho dầu hoả.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Digiworld đặt mục tiêu nửa cuối năm lãi 277 tỷ đồng, cả năm vượt 67% kế hoạch

Digiworld (HoSE: DGW) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua mục tiêu kinh doanh 6 tháng cuối năm với doanh thu 10.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 277 tỷ đồng, lần lượt tăng 30% và 73% so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, cả năm, doanh nghiệp dự kiến doanh thu 19.225 tỷ đồng, tăng 51% và vượt 28% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế 500 tỷ đồng, tăng 87% và vượt 67% kế hoạch năm.

Nửa đầu năm, doanh nghiệp ghi nhận 9.224 tỷ đồng doanh thu, tăng 89%; lãi sau thuế 223 tỷ đồng, gấp 2,4 lần cùng kỳ năm trước. Như vậy, Digiworld đặt mục tiêu nửa cuối năm doanh thu và lợi nhuận tăng lần lượt 10% và 24,2% so với thực hiện nửa đầu năm bất chấp dịch bệnh bùng phát mạnh trong quý III.

Phát Đạt dự kiến lãi 605 tỷ đồng quý III, tăng 38% cùng kỳ

Với chiến lược kinh doanh rõ ràng, định hướng mục tiêu nhất quán, CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HoSE: PDR) tiếp tục ghi nhận doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng trong quý III. Theo đó, công ty cho biết đóng góp chủ yếu vào kết quả kinh doanh là dự án Khu đô thị sinh thái – kinh tế Nhơn Hội (Bình Định), đưa doanh thu thuần dự kiến đạt 1.427 tỷ đồng, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế đạt 760 tỷ đồng, tăng 37%. Lợi nhuận sau thuế đạt 605 tỷ đồng, tăng 38%.

Lũy kế 9 tháng, công ty dự kiến doanh thu thuần đạt 2.551 tỷ đồng, tăng 2% cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.397 tỷ đồng, tăng 55% còn lợi nhuận sau thuế khoảng 1.107 tỷ đồng, tăng 54%.

Nhu cầu huy động khí thấp vì dịch bệnh, PV Gas ước lãi quý III giảm 7% xuống 1.861 tỷ đồng

PV Gas (HoSE: GAS) thông tin trong 9 tháng đầu năm, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, huy động khí của khách hàng giảm, đặc biệt là huy động khí cho điện bằng khoảng 72% cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch của Bộ Công Thương giao, huy động khí Đông Nam bộ đạt khoảng 84%, Tây Nam bộ khoảng 70%.

Giá dầu, giá LPG thị trường tăng và sản lượng LPG tăng 27% so với kế hoạch đã đóng góp lớn trong việc hoàn thành các chỉ tiêu tài chính 9 tháng.

Tổng doanh thu 9 tháng của PV Gas ước đạt 58.417 tỷ đồng, vượt 11% kế hoạch 9 tháng, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận trước thuế ước đạt 7.869 tỷ đồng, vượt 20% kế hoạch 9 tháng, tương đương cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận sau thuế ước đạt 6.220 tỷ đồng, vượt 19% kế hoạch 9 tháng, bằng cùng kỳ năm 2020.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	91,900	2.91%	0.19%
TCB	53,000	4.54%	0.15%
CTG	31,000	5.26%	0.14%
HPG	57,200	2.69%	0.13%
VHM	81,000	1.38%	0.09%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	62,100	9.91%	0.43%
SHS	38,200	2.14%	0.07%
PVI	47,000	2.17%	0.06%
DTK	12,900	2.38%	0.05%
MBS	33,800	2.11%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	104,000	-0.48%	-0.01%
LGC	48,550	-6.45%	-0.01%
BCM	44,550	-0.89%	-0.01%
DBC	56,800	-3.07%	0.00%
HDG	60,500	-1.63%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PHP	30,700	-2.85%	-0.07%
HHC	67,100	-9.57%	-0.03%
IDC	54,400	-0.55%	-0.02%
PLC	41,000	-2.38%	-0.02%
PGS	29,500	-5.14%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	30,300	4.84%	50,603,400
FLC	12,150	6.58%	34,735,700
HPG	57,200	2.69%	25,548,600
MBB	28,800	3.97%	25,214,700
TCB	53,000	4.54%	23,096,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,500	0.35%	8,580,340
KLF	4,900	4.26%	6,879,625
ART	10,200	4.08%	4,077,704
SHS	38,200	2.14%	3,754,095
BII	12,300	-6.82%	3,645,803

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	30,300	4.84%	1,509.3
HPG	57,200	2.69%	1,449.5
TCB	53,000	4.54%	1,207.6
MBB	28,800	3.97%	713.7
CTG	31,000	5.26%	515.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,500	0.35%	247.0
SHS	38,200	2.14%	141.9
IDC	54,400	-0.55%	131.8
THD	228,600	0.09%	113.5
TNG	30,800	-1.28%	101.3

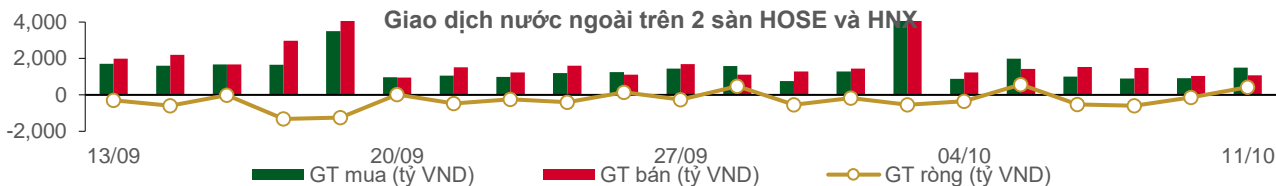
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	2,722,800	396.32
FMC	4,342,944	217.15
KOS	4,825,277	144.76
TCB	2,274,000	114.49
MSB	5,065,000	104.85

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VBC	1,840,219	56.86
VC3	1,100,000	28.49
IDC	460,000	24.83
POT	1,134,280	17.13
TIG	685,010	11.85

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	36.09	1,471.66	26.40	1,048.23	9.68	423.43
HNX	0.86	26.86	0.68	22.85	0.18	4.01
Tổng 2 sàn	36.95	1,498.52	27.08	1,071.08	9.87	427.44



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FMC	50,200	4,348,644	221.34
HPG	57,200	3,098,900	173.96
VRE	30,450	4,900,500	140.47
VHM	81,000	1,101,200	86.63
CTG	31,000	2,385,200	72.34

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	47,000	402,300	18.13
PSD	37,600	43,000	1.52
VCS	128,000	8,700	1.11
BVS	33,000	28,300	0.94
CEO	10,800	74,000	0.80

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	57,200	2,300,500	127.26
VNM	90,000	1,099,300	98.84
SBT	22,200	3,488,500	73.41
MBB	28,800	2,522,900	70.83
NVL	104,000	531,900	55.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	228,600	53,300	12.19
DL1	10,200	203,500	2.12
NVB	28,200	64,400	1.79
SHS	38,200	28,500	1.07
EID	23,300	29,600	0.68

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FMC	50,200	4,247,344	216.24
VRE	30,450	3,765,200	106.61
VHM	81,000	1,007,900	79.10
CTG	31,000	1,665,800	50.48
HPG	57,200	798,400	46.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	47,000	399,700	18.01
PSD	37,600	43,000	1.52
BVS	33,000	28,200	0.94
VCS	128,000	7,046	0.90
CEO	10,800	74,000	0.80

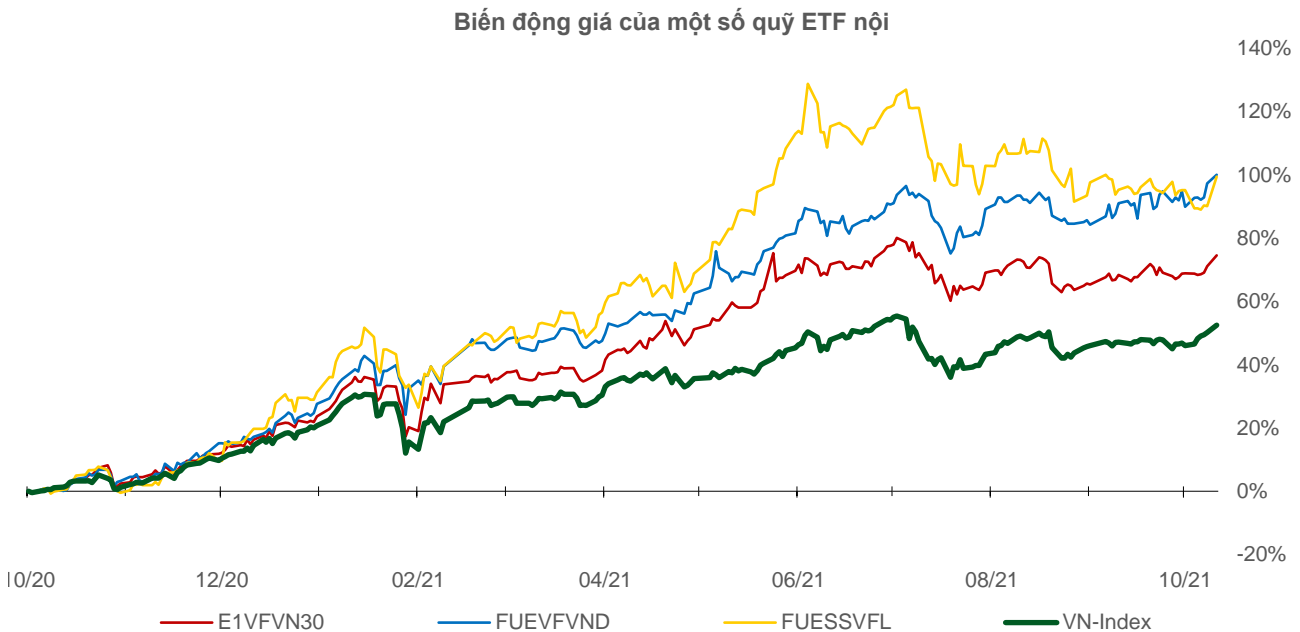
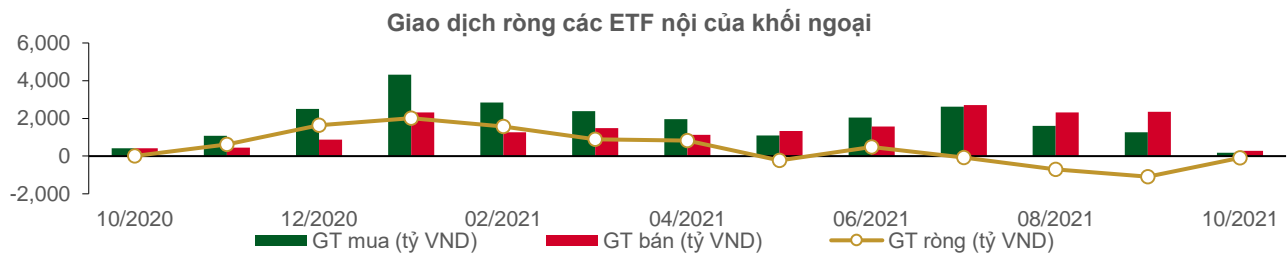
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SBT	22,200	(3,341,200)	(70.15)
VNM	90,000	(593,700)	(54.57)
NVL	104,000	(490,100)	(50.83)
PAN	30,300	(1,017,700)	(29.11)
DGC	151,800	(180,300)	(26.82)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	228,600	(53,300)	(12.19)
DL1	10,200	(203,400)	(2.12)
NVB	28,200	(64,400)	(1.79)
SHS	38,200	(26,100)	(0.98)
NBC	26,600	(24,600)	(0.66)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,400	2.0%	1,157,500	29.12	E1VFN30	22.08	18.34	3.74
FUEMAV30	17,800	2.3%	72,200	1.28	FUEMAV30	0.10	1.13	(1.04)
FUESSV30	19,000	3.4%	43,000	0.80	FUESSV30	0.58	0.03	0.55
FUESSV50	22,200	2.8%	53,100	1.16	FUESSV50	0.01	0.11	(0.10)
FUESSVFL	20,740	4.9%	80,200	1.63	FUESSVFL	0.87	0.12	0.75
FUEVFVND	26,960	1.4%	1,520,400	40.57	FUEVFVND	13.75	31.77	(18.03)
FUEVN100	18,960	2.5%	139,800	2.61	FUEVN100	0.70	0.58	0.12
Tổng cộng			3,066,200	77.17	Tổng cộng	38.09	52.09	(14.00)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	4,000	0.5%	510	91	99,200	2,201	(1,799)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,750	0.0%	7,360	88	99,200	630	(2,120)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,690	-1.5%	8,530	56	99,200	2,051	(639)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	4,090	2.3%	74,380	87	99,200	2,972	(1,118)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,400	9.1%	5,130	91	99,200	1,319	(1,081)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	340	17.2%	65,910	52	25,650	0	(340)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	8,170	5.0%	14,440	91	57,200	3,393	(4,777)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,150	2.6%	103,500	56	57,200	2,670	(480)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,840	1.4%	172,110	87	57,200	1,894	(946)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,170	3.3%	15,740	77	57,200	1,424	(746)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,320	7.8%	152,650	147	57,200	1,748	(1,572)	51,500	4.0	07/03/2022
CKDH2103	450	-2.2%	50,380	52	43,650	0	(450)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,400	0.8%	34,180	100	43,650	712	(1,688)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,340	-1.7%	10,160	77	43,650	1,558	(782)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,080	-3.7%	1,410	122	43,650	356	(1,724)	49,000	1.0	10/02/2022
CMBB2103	1,620	5.9%	9,580	88	28,800	5	(1,615)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,640	6.5%	27,080	100	28,800	92	(1,548)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	2,050	-5.5%	1,490	122	28,800	32	(2,018)	36,000	1.0	10/02/2022
CMSN2104	4,570	1.8%	11,980	205	147,000	3,221	(1,349)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,090	6.3%	56,460	87	147,000	3,983	(1,107)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	740	5.7%	21,300	52	147,000	8	(732)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,800	-1.0%	270	154	147,000	1,665	(2,135)	150,000	5.0	14/03/2022
CMWG2104	7,060	2.3%	22,110	(203)	129,500	(14)	(7,074)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,550	0.6%	12,480	88	129,500	1,681	(1,869)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,380	0.8%	59,450	87	129,500	6,203	(1,177)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,310	7.8%	40	154	129,500	1,826	(2,484)	126,000	5.0	14/03/2022
CNVL2103	2,710	-2.9%	17,300	100	104,000	575	(2,135)	105,000	5.0	19/01/2022
CPNJ2104	1,360	12.4%	52,620	88	102,000	120	(1,240)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,650	16.2%	38,660	87	102,000	1,619	(1,031)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,900	16.0%	860	154	102,000	1,623	(1,277)	98,000	5.0	14/03/2022
CSTB2105	2,290	2.7%	20,240	91	26,500	184	(2,106)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	420	5.0%	116,230	52	26,500	0	(420)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,290	1.6%	28,290	100	26,500	38	(1,252)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,240	3.3%	14,380	60	26,500	60	(1,180)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,810	16.8%	46,800	147	26,500	473	(1,337)	29,000	2.0	07/03/2022
CTCB2105	3,420	5.2%	44,890	205	53,000	1,909	(1,511)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,420	3.7%	54,070	100	53,000	268	(1,152)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,800	11.8%	14,390	77	53,000	831	(969)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,310	6.2%	4,910	154	53,000	1,516	(2,794)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,760	22.1%	162,240	147	53,000	1,236	(1,524)	50,000	4.0	07/03/2022
CVHM2107	2,910	0.7%	38,520	87	81,000	422	(2,488)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,310	0.0%	14,570	77	81,000	96	(1,214)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,700	0.0%	2,580	122	81,000	38	(1,662)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,360	3.8%	73,080	147	81,000	373	(987)	84,990	7.6	07/03/2022
CVIC2104	1,060	6.0%	11,080	88	91,900	2	(1,058)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,440	1.4%	73,950	87	91,900	16	(1,424)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,950	11.6%	10,420	87	132,500	2,646	(1,304)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	610	13.0%	10,840	52	132,500	33	(577)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2106	1,430	2.9%	9,270	94	90,000	76	(1,354)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,110	1.8%	5,750	88	90,000	55	(1,055)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,970	0.0%	10,420	56	90,000	1,186	(784)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,620	0.6%	58,060	87	90,000	240	(1,380)	93,390	4.9	06/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2110	1,200	0.0%	5,350	91	90,000	259	(941)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	760	1.3%	12,070	52	36,800	3	(757)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,420	2.5%	19,600	100	36,800	720	(1,700)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2108	2,430	8.5%	78,790	147	36,800	1,045	(1,385)	35,810	2.8	07/03/2022
CVRE2105	1,390	3.7%	67,470	205	30,450	570	(820)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,240	7.2%	154,060	87	30,450	1,393	(847)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	630	-7.4%	26,710	52	30,450	3	(627)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,390	3.7%	7,050	77	30,450	593	(797)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,310	18.0%	121,310	147	30,450	673	(637)	29,000	4.0	07/03/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
NTL (New)	HOSE	36,250	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD (New)	HOSE	69,400	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR (New)	HOSE	37,800	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB (New)	HOSE	21,750	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET (New)	HOSE	28,950	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	51,000	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	61,500	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	81,000	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	53,208	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	30,800	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	99,000	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	129,500	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	43,650	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	40,071	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	147,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	50,200	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	57,200	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	30,900	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	35,650	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	43,700	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	53,000	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	102,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	63,700	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	90,000	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	53,400	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	57,700	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	57,100	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	47,300	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	115,700	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	47,000	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	40,200	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	21,600	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	93,800	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	43,100	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
AAA	HOSE	16,200	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	30,450	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
PHR	HOSE	53,800	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	45,300	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	70,500	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	74,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	163,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	104,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,065	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	97,500	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,600	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	53,000	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	19,800	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
FPT	HOSE	99,200	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	34,600	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	55,100	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	85,941	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	54,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	22,200	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	112,500	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	87,600	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	68,100	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	21,799	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,050	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	53,000	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	85,937	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,400	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912